

Số: 1265/NBMICCO-TKKTTC
V/v Công khai thông tin tài chính năm 2023

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 07 tháng 5 năm 2024

Kính gửi: Tổng Công ty công nghiệp hóa chất mỏ-Vinacomin

Căn cứ Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ quy định về giám sát đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp; Giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 2888/QĐ-VINACOMIN ngày 26/12/2011 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam về việc thành lập Công ty TNHH một thành viên Công nghiệp Hoá chất mỏ Nam Bộ-Micco;



Căn cứ quyết định số 1998/QĐ-HĐTV ngày 08/9/2021 của Chủ tịch Hội đồng thành viên Tổng công ty công nghiệp hoá chất mỏ - Vinacomin về việc phê duyệt và ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH MTV công nghiệp hoá chất mỏ Nam Bộ-Micco.

Công ty TNHH MTV công nghiệp hóa chất mỏ Nam Bộ - Micco báo cáo Tổng công ty công nghiệp hóa chất mỏ-Vinacomin việc công bố thông tin tài chính năm 2023 gồm:

1/ Báo cáo tài chính năm 2023 (đã được kiểm toán) gồm 04 biểu theo quy định của Nhà nước:

- Bảng cân đối kế toán;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính;

2/ Ý kiến của Công ty kiểm toán: Chấp nhận toàn phần.

Nơi nhận:  

- Như kính gửi;
- P.KTCN (để công bố trên website);
- Lưu VT, P.TKKTTC.



GIÁM ĐỐC


LÊ CÔNG ĐIỆN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT MỎ
NAM BỘ - MICCO**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 27
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 27

Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ Nam Bộ - MICCO
Khu phố Bến Đình, Phường Mỹ Xuân, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lê Công Điện

Giám đốc

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 27 tháng 02 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc**
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mở Nam Bộ - MICCO

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mở Nam Bộ - MICCO được lập ngày 27 tháng 02 năm 2024, từ trang 06 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mở Nam Bộ - MICCO tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH PKF Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 15 tháng 03 năm 2023.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2024

Nguyễn Thị Nhân

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 2959-2020-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		69.458.314.837	81.195.261.458
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	8.473.072.889	11.093.404.977
111	1. Tiền		8.473.072.889	11.093.404.977
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		36.117.965.703	39.187.843.863
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	35.199.304.301	38.304.282.576
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	8.859.700	235.247.900
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	909.801.702	648.313.387
140	IV. Hàng tồn kho	7	23.724.695.705	30.220.666.923
141	1. Hàng tồn kho		23.724.695.705	30.220.666.923
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.142.580.540	693.345.695
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	357.220.639	257.766.756
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		63.826.879	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	721.533.022	435.578.939
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		9.496.452.295	5.749.478.903
220	II. Tài sản cố định		8.687.478.040	5.719.569.922
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	6.710.824.118	3.687.729.992
222	- Nguyên giá		58.531.481.229	56.082.274.176
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(51.820.657.111)	(52.394.544.184)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	1.976.653.922	2.031.839.930
228	- Nguyên giá		3.229.550.265	3.229.550.265
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.252.896.343)	(1.197.710.335)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	8	514.822.258	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		514.822.258	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		294.151.997	29.908.981
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	294.151.997	29.908.981
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		78.954.767.132	86.944.740.361

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		48.954.767.132	56.944.740.361
310	I. Nợ ngắn hạn		48.405.972.855	56.395.946.084
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	17.566.927.401	32.457.696.200
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	533.813.537	1.073.155.891
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	3.736.762.403	1.435.266.469
314	4. Phải trả người lao động		9.790.694.002	9.681.487.960
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	145.151.225	149.888.875
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	1.939.201.922	1.170.250.324
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		14.693.422.365	10.428.200.365
330	II. Nợ dài hạn		548.794.277	548.794.277
343	1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		548.794.277	548.794.277
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		30.000.000.000	30.000.000.000
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	30.000.000.000	30.000.000.000
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		30.000.000.000	30.000.000.000
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		78.954.767.132	86.944.740.361

Lê Văn Hiệp
Người lập biểu

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 27 tháng 02 năm 2024

Vũ Văn Hiền
Kế toán trưởng





Lê Công Điện
Giám đốc


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2023

Mã	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	795.740.264.849	962.965.234.311
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		795.740.264.849	962.965.234.311
11	4. Giá vốn hàng bán	19	717.604.859.905	890.478.376.098
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		78.135.404.944	72.486.858.213
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	16.367.867	15.312.993
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	21	47.721.195.989	47.159.882.528
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	13.162.543.595	14.584.146.343
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		17.268.033.227	10.758.142.335
31	11. Thu nhập khác	23	48.009.531	33.473.195
32	12. Chi phí khác	24	2.069.853.082	2.784.464.610
40	13. Lợi nhuận khác		(2.021.843.551)	(2.750.991.415)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		15.246.189.676	8.007.150.920
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	3.081.742.990	1.621.574.184
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>12.164.446.686</u>	<u>6.385.576.736</u>


Lê Văn Hiệp
 Người lập biểu
 Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 27 tháng 02 năm 2024


Vũ Văn Hiến
 Kế toán trưởng


Lê Công Điện
 Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		15.246.189.676	8.007.150.920
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.677.176.142	3.455.428.067
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(16.367.867)	(15.312.993)
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	250.759.000
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		17.906.997.951	11.698.024.994
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		2.720.097.198	14.146.607.752
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		6.495.971.218	3.376.939.660
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(12.392.731.930)	(24.375.048.133)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(363.696.899)	(135.016.664)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.944.206.289)	(1.221.756.973)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.899.224.686)	(2.704.357.500)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3.523.206.563	785.393.136
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(6.159.906.518)	-
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		16.367.867	15.312.993
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(6.143.538.651)	15.312.993
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(2.620.332.088)	800.706.129
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		11.093.404.977	10.292.698.848
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	8.473.072.889	11.093.404.977

Lê Văn Hiệp

Lê Văn Hiệp
 Người lập biểu
 Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 27 tháng 02 năm 2024

Vũ Văn Hiến

Vũ Văn Hiến
 Kế toán trưởng



Lê Công Điện
 Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ Nam Bộ - MICCO được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3502007678 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 10 tháng 04 năm

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu phố Bến Đình, Phường Mỹ Xuân, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 30.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 30.000.000.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 342 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 353 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh, bảo quản, vận chuyển, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất nổ, hóa chất, nguyên vật liệu để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp;
- Kinh doanh hóa chất: Vôôi, sút, hóa chất phòng thí nghiệm và hóa chất công nghiệp khác;
- Dịch vụ ngành dầu khí: vận chuyển, lưu kho, lưu bãi, bảo quản, lắp ráp và hủy đạn khoan;
- Nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, quy hoạch, phát triển công nghệ trong sản xuất, phối chế, thử nghiệm, sử dụng tiền chất nổ và vật liệu nổ công nghiệp;
- Dịch vụ khoan, nổ mìn, nổ mìn dưới nước;
- Vận tải đường bộ;
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đầu: Sản xuất, kinh doanh, bảo quản, vận chuyển, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất nổ, hóa chất, nguyên vật liệu để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất Mỏ Nam Bộ - MICCO Bình Dương	Bình Dương	Kinh doanh vật liệu nổ và dịch vụ nổ mìn.
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất Mỏ Nam Bộ - MICCO Tây Nam Bộ (trước là Chi nhánh Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất Mỏ Nam Bộ - MICCO Đồng Nai)	An Giang (trước tại Đồng Nai)	Kinh doanh vật liệu nổ và dịch vụ nổ mìn.
- Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển - MICCO Nam Bộ	Vũng Tàu	Dịch vụ đo giám sát ảnh hưởng nổ mìn trắc địa, tư vấn KTM.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.10. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 1 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 đến 10 năm.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo quy định của cấp có thẩm quyền.

2.15. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.18. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.19. Thông tin bộ phận

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tiền mặt	3.065.481.948	3.360.095.351
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.407.590.941	7.733.309.626
	<u>8.473.072.889</u>	<u>11.093.404.977</u>

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	-	-	154.367.506	-
- Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đông - TKV	-	-	154.367.506	-
Bên khác	35.199.304.301	-	38.149.915.070	-
- Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương - mỏ Phước Vĩnh	417.857.197	-	2.620.385.584	-
- Công ty TNHH Bình Phương	49.399.200	-	1.343.496.065	-
- Công ty Cổ phần Phước Hòa Fico	1.931.501.218	-	1.017.485.496	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO	2.397.852.801	-	705.692.437	-
- Công ty TNHH Tuấn Kiệt	2.621.967.042	-	2.187.331.307	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	27.780.726.843	-	30.275.524.181	-
	35.199.304.301	-	38.304.282.576	-

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	-	-	198.434.500	-
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	-	-	198.434.500	-
Bên khác	8.859.700	-	36.813.400	-
- Công ty TNHH PKF Việt Nam	-	-	30.000.000	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	8.859.700	-	6.813.400	-
	8.859.700	-	235.247.900	-

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu người lao động	909.801.702	-	648.313.387	-
+ Phải thu về thuế Thuế TNCN	724.741.866	-	470.231.598	-
+ Phải thu về bảo hiểm xã hội	185.059.836	-	178.081.789	-
	909.801.702	-	648.313.387	-

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	159.453.463	-	606.732.720	-
- Công cụ, dụng cụ	93.412.885	-	53.637.677	-
- Thành phẩm	67.167.461	-	70.184.893	-
- Hàng hoá	23.404.661.896	-	29.490.111.633	-
	23.724.695.705	-	30.220.666.923	-

8. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	514.822.258	-
Dự án đầu tư, nâng cấp, mở rộng kho chứa nguyên liệu Amoni Nitrat	514.822.258	-
	514.822.258	-

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	38.882.870.526	13.915.982.090	2.610.910.870	672.510.690	56.082.274.176
- Mua trong năm	-	-	5.645.084.260	-	5.645.084.260
- Giảm do điều động	(3.195.877.207)	-	-	-	(3.195.877.207)
Số dư cuối năm	35.686.993.319	13.915.982.090	8.255.995.130	672.510.690	58.531.481.229
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	36.474.547.010	12.636.575.614	2.610.910.870	672.510.690	52.394.544.184
- Khấu hao trong năm	1.112.447.664	1.094.860.764	414.681.706	-	2.621.990.134
- Giảm do điều động	(3.195.877.207)	-	-	-	(3.195.877.207)
Số dư cuối năm	34.391.117.467	13.731.436.378	3.025.592.576	672.510.690	51.820.657.111
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	2.408.323.516	1.279.406.476	-	-	3.687.729.992
Tại ngày cuối năm	1.295.875.852	184.545.712	5.230.402.554	-	6.710.824.118

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 42.258.381.185 VND

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	2.759.300.265	470.250.000	3.229.550.265
Số dư cuối năm	<u>2.759.300.265</u>	<u>470.250.000</u>	<u>3.229.550.265</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	727.460.335	470.250.000	1.197.710.335
- Khấu hao trong năm	55.186.008	-	55.186.008
Số dư cuối năm	<u>782.646.343</u>	<u>470.250.000</u>	<u>1.252.896.343</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	2.031.839.930	-	2.031.839.930
Tại ngày cuối năm	<u>1.976.653.922</u>	<u>-</u>	<u>1.976.653.922</u>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 470.250.000 VND

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	167.381.542	-
- Chi phí bảo hiểm	21.826.944	16.045.262
- Chi phí bảo trì phần mềm kế toán fast	39.583.330	39.583.330
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	128.428.823	202.138.164
	<u>357.220.639</u>	<u>257.766.756</u>
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí tiền thuế đất phi nông nghiệp	9.543.000	12.724.000
- Chi phí cho nhóm nghiên cứu đề tài khoa học	256.482.900	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	28.126.097	17.184.981
	<u>294.151.997</u>	<u>29.908.981</u>

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	11.276.499.330	11.276.499.330	26.713.133.100	26.713.133.100
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	541.080.000	541.080.000	-	-
- Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	10.735.419.330	10.735.419.330	26.713.133.100	26.713.133.100
<i>Bên khác</i>	6.290.428.071	6.290.428.071	5.744.563.100	5.744.563.100
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận tải Phú Xuân	724.741.774	724.741.774	851.641.292	851.641.292
- Doanh nghiệp Tư nhân Đình Nguyễn	689.108.766	689.108.766	1.390.418.948	1.390.418.948
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Lê Gia Phát	777.805.200	777.805.200	363.650.040	363.650.040
- Phải trả các đối tượng khác	4.098.772.331	4.098.772.331	3.138.852.820	3.138.852.820
	17.566.927.401	17.566.927.401	32.457.696.200	32.457.696.200

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>Bên khác</i>	533.813.537	1.073.155.891
- Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản Miền Nam	73.099.191	593.522.021
- Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Hà	-	134.165.474
- Công ty TNHH Khoáng sản Hiệp Lực	-	248.400.000
- Công ty Cổ Phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Trường Trường Phát JP	253.800.000	-
- Công ty Cổ phần Gạch ngói gốm xây dựng Mỹ Xuân	142.020.000	-
- Người mua trả tiền trước khác	64.894.346	97.068.396
	533.813.537	1.073.155.891

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế giá trị gia tăng	-		977.917.005		15.343.304.393		13.951.010.073		-		2.370.211.325	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-		307.771.016		3.277.768.325		2.944.206.289		-		641.333.052	
Thuế thu nhập cá nhân	185.836.980		149.102.288		1.086.621.092		325.144.534		-		724.741.866	
Thuế Tài nguyên	-		476.160		5.606.400		5.606.400		-		476.160	
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	249.741.959		-		1.814.733.140		2.286.524.203		721.533.022		-	
Các loại thuế khác	-		-		6.500.000		6.500.000		-		-	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-		-		54.810.000		54.810.000		-		-	
	435.578.939		1.435.266.469		21.589.343.350		19.573.801.499		721.533.022		3.736.762.403	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí kiểm toán	50.000.000	54.545.455
- Chi phí tiền điện	83.110.812	58.841.032
- Chi phí bảo hiểm hàng hóa	-	28.755.656
- Chi phí phải trả khác	12.040.413	7.746.732
	145.151.225	149.888.875

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.774.223.094	823.506.832
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	164.978.828	346.743.492
	1.939.201.922	1.170.250.324
b) Chi tiết theo đối tượng		
- Doanh nghiệp tư nhân Đình Nguyên	446.546.100	43.740.000
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Lê Gia Phát	450.253.200	181.394.000
- Công ty TNHH MTV Đặng Ngọc Diễm Phương	189.000.900	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tiếp vận HP tại Thành phố Hồ Chí Minh	-	124.506.000
- Phải trả các đối tượng khác	853.401.722	820.610.324
	1.939.201.922	1.170.250.324

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	30.000.000.000	-	30.000.000.000
Lãi trong năm trước	-	6.385.576.736	6.385.576.736
Phân phối lợi nhuận	-	(6.385.576.736)	(6.385.576.736)
Số dư cuối năm trước	30.000.000.000	-	30.000.000.000
Số dư đầu năm nay	30.000.000.000	-	30.000.000.000
Lãi trong năm nay	-	12.164.446.686	12.164.446.686
Phân phối lợi nhuận (*)	-	(12.164.446.686)	(12.164.446.686)
Số dư cuối năm nay	30.000.000.000	-	30.000.000.000

(*) Công ty tạm trích quỹ khen thưởng 9.518.557.349 VND, quỹ phúc lợi 2.379.639.337 VND, quỹ thưởng ban quản lý điều hành Công ty 266.250.000 VND.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND		VND	
Công ty mẹ: Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	30.000.000.000	100,00%	30.000.000.000	100,00%
	30.000.000.000	100%	30.000.000.000	100%

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	391.626.593.154	537.832.050.446
Doanh thu cung cấp dịch vụ	404.113.671.695	425.133.183.865
	795.740.264.849	962.965.234.311
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 29)	21.096.124.396	121.289.347.099

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	325.307.440.377	469.475.910.441
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.754.498.176	2.337.214.540
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	390.542.921.352	418.665.251.117
	717.604.859.905	890.478.376.098
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 29)	481.628.521.867	626.564.025.574

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	16.367.867	15.312.993
	16.367.867	15.312.993

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.654.604.203	2.341.858.091
Chi phí nhân công	24.945.764.965	21.260.001.145
Chi phí khấu hao tài sản cố định	467.856.155	481.626.920
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.880.898.637	7.941.425.238
Chi phí khác bằng tiền	14.772.072.029	15.134.971.134
	47.721.195.989	47.159.882.528

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.432.997.007	959.367.115
Chi phí nhân công	7.735.164.590	8.246.059.569
Chi phí khấu hao tài sản cố định	330.943.205	394.186.998
Thuế, phí, lệ phí	6.000.000	6.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.188.243.417	1.189.299.643
Chi phí khác bằng tiền	2.469.195.376	3.789.233.018
	13.162.543.595	14.584.146.343

23. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tiền thu nhà ở cán bộ nhân viên	30.450.000	27.900.000
Thu nhập khác	17.559.531	5.573.195
	48.009.531	33.473.195
Trong đó: Thu nhập khác từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 29)	15.963.200	-

24. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí phạt trả chậm	2.069.853.082	2.784.464.610
	2.069.853.082	2.784.464.610
Trong đó: Chi phí khác mua từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 29)	2.069.853.082	2.784.464.610

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	15.246.189.676	8.007.150.920
Các khoản điều chỉnh tăng	162.525.274	100.720.000
- Thù lao HĐQT, BKS không điều hành trực tiếp	100.720.000	100.720.000
- Chi phí không được trừ	61.805.274	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	15.408.714.950	8.107.870.920
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	3.081.742.990	1.621.574.184
Thuế TNDN phải nộp bổ sung năm 2022	196.025.335	
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	307.771.016	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(2.944.206.289)	(1.313.803.168)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh	641.333.052	307.771.016

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	225.134.724.329	237.237.711.448
Chi phí nhân công	83.859.953.012	80.132.220.812
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.677.176.142	3.455.428.067
Chi phí dịch vụ mua ngoài	75.230.482.387	100.903.757.192
Chi phí khác bằng tiền	67.694.251.260	63.930.119.174
	454.596.587.130	485.659.236.693

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.407.590.941	-	-	5.407.590.941
Phải thu khách hàng, phải thu khác	36.109.106.003	-	-	36.109.106.003
	41.516.696.944	-	-	41.516.696.944
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.733.309.626	-	-	7.733.309.626
Phải thu khách hàng, phải thu khác	38.952.595.963	-	-	38.952.595.963
	46.685.905.589	-	-	46.685.905.589

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Phải trả người bán, phải trả khác	19.506.129.323	-	-	19.506.129.323
Chi phí phải trả	145.151.225	-	-	145.151.225
	19.651.280.548	-	-	19.651.280.548
Tại ngày 01/01/2023				
Phải trả người bán, phải trả khác	33.627.946.524	-	-	33.627.946.524
Chi phí phải trả	149.888.875	-	-	149.888.875
	33.777.835.399	-	-	33.777.835.399

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	Công ty mẹ
Công ty Vật tư Hóa chất mỏ Hà Nội	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ Việt Bắc - MICCO	Cùng Công ty mẹ
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Nam Trung Bộ	Cùng Công ty mẹ
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Tây Nguyên	Cùng Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin - Trung tâm Vật liệu nổ Công nghiệp	Cùng Công ty mẹ
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Thái Nguyên	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ Bắc Trung Bộ - MICCO	Cùng Công ty mẹ
Chi nhánh Công nghiệp Hóa chất mỏ Hà Nam	Cùng Công ty mẹ
Chi nhánh Công nghiệp Hóa chất mỏ Nghệ An	Cùng Công ty mẹ
Chi nhánh Công nghiệp Hóa chất mỏ Hà Tĩnh	Cùng Công ty mẹ
Chi nhánh sản xuất Vật liệu nổ Công nghiệp Vũng Tàu	Cùng Công ty mẹ

Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ Nam Bộ - MICCO

Khu phố Bến Đình, Phường Mỹ Xuân, Thị xã Phú Mỹ,
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bên liên quan	Mối quan hệ
Chi nhánh Công nghiệp Hóa chất mỏ Phú Yên	Cùng Công ty mẹ
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản - Công ty Nhôm Đăk Nông - TKV	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	Cùng Tập đoàn
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản - Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	Cùng Tập đoàn

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên. Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, dịch vụ	21.096.124.396	121.289.347.099
- Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	12.447.013.952	15.505.368.703
- Công ty Vật tư Hóa chất mỏ Hà Nội	41.500.000	41.500.000
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Nam Trung Bộ	205.000.000	565.000.000
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Tây Nguyên	563.850.000	1.346.511.115
- Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin - Trung tâm Vật liệu nổ Công nghiệp	202.576.431	124.500.000
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Thái Nguyên	182.780.000	453.760.320
- Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ Bắc Trung Bộ - MICCO	128.250.000	128.250.000
- Chi nhánh Công nghiệp Hóa chất mỏ Hà Nam	42.750.000	42.750.000
- Chi nhánh Công nghiệp Hóa chất mỏ Nghệ An	42.750.000	42.750.000
- Chi nhánh Công nghiệp Hóa chất mỏ Hà Tĩnh	42.750.000	42.750.000
- Chi nhánh sản xuất Vật liệu nổ Công nghiệp Vũng Tàu	6.415.043.513	99.592.964.254
- Chi nhánh Công nghiệp Hóa chất mỏ Phú Yên	45.000.000	45.000.000
- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản - Công ty Nhôm Đăk Nông - TKV	545.520.000	50.371.000
- Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	191.340.500	3.307.871.707
Mua hàng hóa, dịch vụ	481.628.521.867	626.564.025.574
- Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	324.851.990.067	466.040.045.474
- Công ty Vật tư Hóa chất mỏ Hà Nội	155.669.143.800	141.655.028.000
- Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ Việt Bắc - MICCO	-	279.950.000
- Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam - Vinacomin	-	18.476.304.100
- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản - Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	167.041.000	112.698.000
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	940.347.000	-
Thu nhập khác	15.963.200	-
- Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	15.963.200	-
Phí phạt chậm thanh toán phải trả Tổng Công ty	2.069.853.082	2.784.464.610
- Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	2.069.853.082	2.784.464.610

